

Số: 581/NHN_o VN-DVTD

Hà nội, ngày 31 tháng 5 năm 1994

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG IFAD
DỰ ÁN TOÀN DÂN THAM GIA QUẢN LÝ NGUỒN
TỈNH TUYỀN QUANG

- Căn cứ Hiệp định vay vốn giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quỹ phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) ký ngày 13 tháng 5 năm 1993 ;

- Căn cứ Thỏa thuận vay vốn phụ giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ký ngày 20 tháng 9 năm 1993;

- Căn cứ quy định về quản lý và trả nợ vốn vay của IFAD cho Dự án phát triển tỉnh Tuyền Quang của Bộ Tài chính ký ngày 22 tháng 1 năm 1994;

- Căn cứ các chế độ tín dụng hiện hành ;
Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam quy định về quản lý và sử dụng vốn vay tín dụng IFAD như sau :

I/. CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG :

- 1/. Trung tâm điều hành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam quản lý và trả nợ vốn I FAD cho Bộ Tài chính theo những điều khoản đã được quy định trong Thỏa thuận vay vốn phụ và Hiệp định vay vốn.
- 2/. Toàn bộ vốn vay (phần tín dụng nông nghiệp) giao cho Ngân hàng Nông nghiệp Tuyền Quang quản lý và sử dụng để triển khai phần tín dụng nông nghiệp của Dự án phù hợp với thực tiễn quản lý, kỹ thuật, tài chính, kinh tế và phát triển nông nghiệp, nông thôn trong vùng Dự án, theo đúng các điều khoản quy định tại Thỏa thuận vay vốn phụ.
- 3/. Vốn tín dụng I FAD chỉ được dùng để cho vay các đối tượng thuộc vùng Dự án (Huyện, xã) do Ban điều phối Quốc gia và IFAD chỉ định.
- 4/. Mức vốn tín dụng hàng năm căn cứ vào Chương trình công tác và dự kiến ngân sách của Dự án do Ban điều phối Quốc gia phê duyệt. Căn cứ mức vốn tín dụng hàng năm được phê duyệt nói trên Bộ Tài chính

sẽ chuyển tiền vào Tài khoản tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam mở tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước bằng VND.

5/. Chính phủ sẽ chịu rủi ro về ngoại hối đối với món vay. Thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày chuyển tiền vào Tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.

6/. Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang lập kế hoạch phân bổ vốn tín dụng hàng năm phải đảm bảo cơ cấu như sau :

- Tín dụng ngắn hạn chiếm 2/3 (hai phần ba) và tín dụng trung, dài hạn chiếm 1/3 (một phần ba) tổng mức vốn được phê duyệt hàng năm.

- Cho vay qua nhóm phụ nữ tín dụng và tiết kiệm tối thiểu phải chiếm 30% tổng mức cho vay của kỳ kế hoạch.

7/. Mức cho vay tối đa cho mỗi dự án vay vốn của tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

8/. Các khoản cho vay từ nguồn vốn IFAD phải thực hiện đúng chế độ tín dụng hiện hành do Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ban hành (Quy định 499A về cho vay hộ sản xuất kinh doanh và quy định về cho vay các doanh nghiệp quốc doanh).

II/. MỞ TÀI KHOẢN VÀ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

1/. Tại trung tâm điều hành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam mở các tài khoản để theo dõi vốn vay và trả nợ Chính phủ.

2/. Tại Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang và các chi nhánh Huyện mở các tài khoản và hệ thống sổ sách đầy đủ, chi tiết để theo dõi riêng và hạch toán đầy đủ đúng đắn các nghiệp vụ, nguồn vốn, chi phí, thu nhập đối với phần tín dụng nông nghiệp của Dự án đáp ứng yêu cầu của các điều khoản quy định tại Thỏa thuận vay vốn phụ và Quỹ về hạch toán, kiểm toán và chế độ báo cáo.

III/. BÁO CÁO THỐNG KÊ, KIỂM TRA KIỂM TOÁN.

1/. Tại Ngân hàng Nông nghiệp Huyện lập báo cáo định kỳ hàng tháng vào ngày 3 tháng sau gửi Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang và chậm nhất vào ngày 7 tháng sau Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang phải gửi cho trung tâm điều hành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (P. Dịch vụ tín dụng) và Ban điều phối quốc gia Dự án I FAD theo các chỉ tiêu cơ bản sau đây :

- Số vốn nhận của Trung tâm điều hành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ;

- Số vốn đã cho vay;
- Dư có nguồn vốn;
- Doanh số thu nợ;
- Dư nợ, trong đó nợ quá hạn;
- Số khách hàng được vay vốn;
- Phân phối lãi thu được từ hoạt động cho vay;
- Báo cáo tình hình mua sắm và sử dụng trang thiết bị do Dự án IFAD tài trợ.

(Biểu số 1 đến biểu số 6 kèm theo quy định này).

2/. Ngoài các báo cáo phải tổng hợp định kỳ, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam và Ban điều phối quốc gia sẽ cùng đánh giá việc thực hiện chương trình tín dụng khi có yêu cầu của Chính phủ và Quỹ (IFAD)

3/. Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang và các Ngân hàng Nông nghiệp Huyện tuân thủ các nguyên tắc kiểm toán theo mục 4.03 Thỏa thuận vay vốn phụ.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC PHÒNG, BAN TẠI TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.

1/. Phòng Dịch vụ tín dụng (Tai Trung tâm điều hành NHNo VN)

- Chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện chung của chương trình tín dụng IFAD.

- Tập hợp các tài liệu (Đơn đề nghị xin chuyển vốn tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang và các phụ lục giải trình việc sử dụng vốn vay rút lần trước, có sự xét duyệt của Ban điều phối Dự án tỉnh) đề nghị Bộ Tài chính (Vụ Tài chính đối ngoại) chuyển tiền cho vay để thực hiện chương trình tín dụng.

- Làm các thủ tục rút tiền vay vốn tín dụng IFAD về Tài khoản tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Kiểm tra việc thực hiện chương trình tín dụng IFAD.

2/. Phòng Kinh tế Kế hoạch.

- Căn cứ vào kế hoạch tín dụng hàng năm của Ngân hàng Nông Nghiệp Tuyên Quang (nguồn vốn IFAD) và giấy báo có về vốn IFAD do Bộ Tài chính chuyển sang thông báo chỉ tiêu vốn kịp thời cho Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang để cho vay.

BÁO CÁO VỐN QUAY VÒNG VÀ CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN VỐN QUAY VÒNG

| NHNO chi nhánh | Phê duyệt | Vốn do Dự án chuyển | | | Quỹ quay vòng | | | Đơn vị: Triệu đồng | | |
|---|-----------|---------------------|---------|---------------|---------------|-----|---------------|--------------------|---------------|----------------------------|
| | | Giải ngân | Số tiền | % so với P.D. | Thu hồi | Lãi | Tổng số (6+7) | Giải ngân | Cân đối (8-9) | Tổng số vốn còn lại (5+10) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| NA HANG CHIÊM HÒA YÊN SƠN HÀM YÊN SƠN DƯƠNG | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | |

I FAD_Tin dụng

Từ: đến:

VBA Tuyên Quang

sđ

Bảng số: 3

BÁO CÁO PHÂN PHỐI LÃI THU TỪ HOẠT ĐỘNG CHO VAY

Đơn vị: Triệu đồng

| NHNO chi nhánh | Lãi suất cho vay bình quân (%/tháng) | Số lãi phải thu tính đến khi báo cáo | Số lãi đã thu tính đến khi báo cáo | Phân bổ | | Quỹ dự trữ đặc biệt | Tái lập quỹ quay vòng | Trả lại Chính phủ | |
|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|----|
| | | | | Thu dịch vụ ngân hàng | Trong đó: Chi phí nghiệp vụ | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| NA HANG | | | | | | | | | |
| CHIÊM HÓA | | | | | | | | | |
| YÊN SƠN | | | | | | | | | |
| HÀM YÊN | | | | | | | | | |
| SƠN DUONG | | | | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | | | |

I FAD_Tin dụng

Từ: đến:

VBA Tuyên Quang

PHÂN TÍCH KHÁCH HÀNG THEO MỨC VAY THÀNH PHẦN KINH TẾ

IFAD  dựing

Từ: đến:

 Tuyên Quang

Biểu: 5a

(DOANH SỐ CHO VAY)

PHÂN TÍCH KHÁCH HÀNG: NGÀNH, THÀNH PHẦN KT.

| Thành phần kinh tế, giới tính Ngành kinh tế | Hộ gia đình | | Doanh nghiệp | | Đơn vị: Triệu đồng | |
|--|-------------|---------|-----------------|---------|--------------------------|---------|
| | Số hộ | Số tiền | Số doanh nghiệp | Số tiền | TỔNG SỐ Số khách hàng | Số tiền |
| Nông nghiệp | | | | | | |
| Nưg nghiệp | | | | | | |
| Thủy lợi | | | | | | |
| Lâm nghiệp | | | | | | |
| TTCN & CNTT | | | | | | |
| Dịch vụ | | | | | | |
| Xây dựng | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | |
| Thương nghiệp | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | |

IFAD - Tín dụng

Từ: đến:

VBA Tuyên Quang

Biểu: 5b

(DOANH SỐ THUẬN)

PHÂN TÍCH KHÁCH HÀNG: NGÀNH, THÀNH PHẦN K.T.

| Thành phần kinh tế, giới tính Ngành kinh tế | Hộ gia đình | | Doanh nghiệp | | TỔNG SỐ | |
|--|-------------|---------|-----------------|---------|---------------|---------|
| | Số hộ | Số tiền | Số doanh nghiệp | Số tiền | Số khách hàng | Số tiền |
| Nông nghiệp | | | | | | |
| Ngu nghiệp | | | | | | |
| Thủy lợi | | | | | | |
| Lâm nghiệp | | | | | | |
| TTCN & CN nhẹ | | | | | | |
| Dịch vụ | | | | | | |
| Xây dựng | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | |
| Thương nghiệp | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | |

IFAD Tín dụng
 Ty: den:
 VBA Tuyên Quang

Biểu: Sc
 (DỰNG, NỢ QUẢ HẠN)

PHÂN TÍCH KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH, THÀNH PHẦN KINH TẾ

| Thành phần kinh tế, giới tính | Hộ gia đình | | Doanh nghiệp | | Đơn vị : Triệu đồng | |
|-------------------------------|-------------|---------|-----------------|---------|---------------------|---------------|
| | Số hộ | Số tiền | Số doanh nghiệp | Số tiền | TỔNG SỐ | Số khách hàng |
| Nông nghiệp | | | | | | |
| Ngu nghiệp | | | | | | |
| Thủy lợi | | | | | | |
| Lâm nghiệp | | | | | | |
| TTCN & CN nhẹ | | | | | | |
| Dịch vụ | | | | | | |
| Xây dựng | | | | | | |
| Giao thông | | | | | | |
| Thương nghiệp | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | |

PHÂN TÍCH KHÁCH HÀNG THEO LOẠI VAY, THÀNH PHẦN KINH TẾ

| Loại cho vay | Ngắn hạn | | | Trung hạn | | | TỔNG SỐ | |
|--------------------|------------------|-----------------|-------|------------------|-----------------|-------|------------------|-----------------|
| | Doanh số cho vay | Doanh số thu nợ | Dư nợ | Doanh số cho vay | Doanh số thu nợ | Dư nợ | Doanh số cho vay | Doanh số thu nợ |
| Ngành kinh tế | | | | | | | | |
| . Nông nghiệp | | | | | | | | |
| . Ngư nghiệp | | | | | | | | |
| . Thủy lợi | | | | | | | | |
| . Lâm nghiệp | | | | | | | | |
| . TTCN & Công nghệ | | | | | | | | |
| . Dịch vụ | | | | | | | | |
| . Xây dựng | | | | | | | | |
| . Giao thông | | | | | | | | |
| . Thương nghiệp | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | |